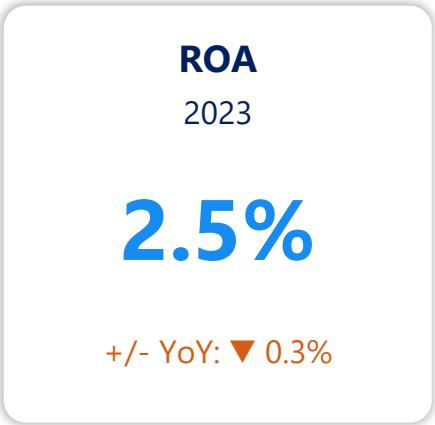
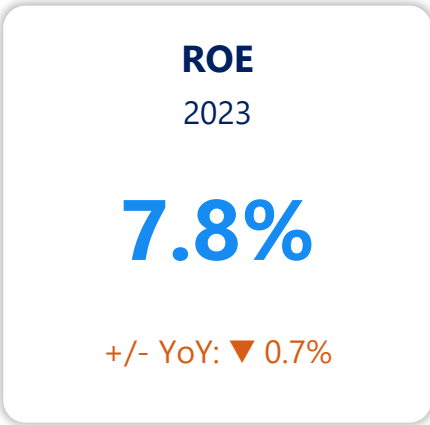
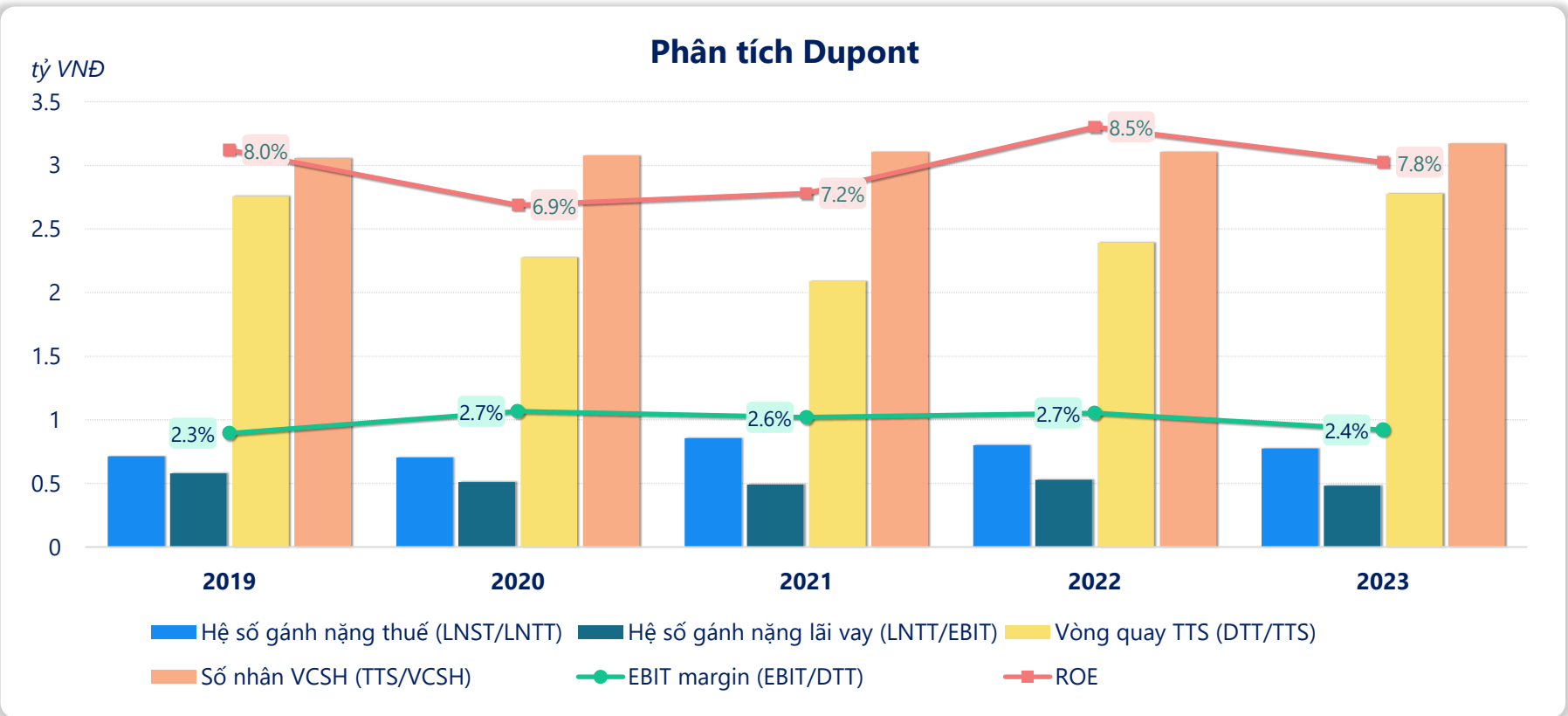
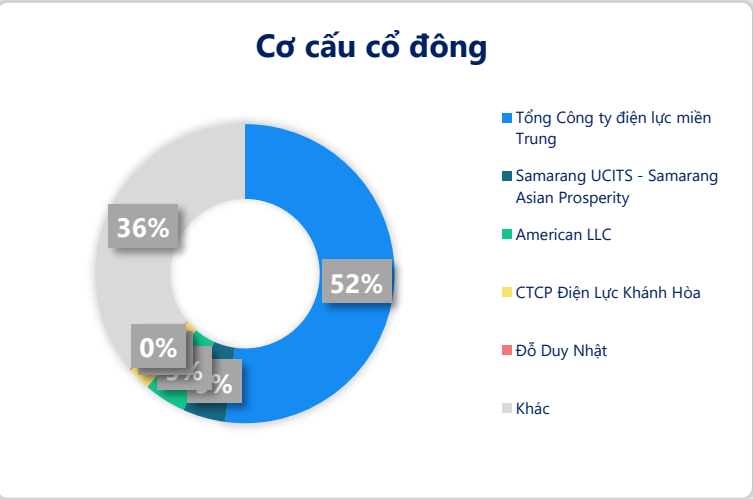


CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

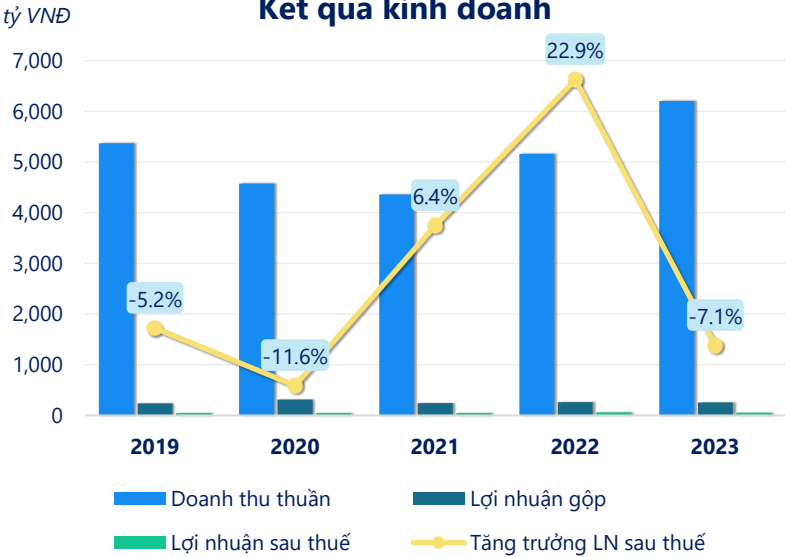
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,170
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,520 - 10,001
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		540
Số lượng CPLH (CP)		58,905,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)		47,225
Sở hữu nước ngoài		1.7%
Beta		0.47
EPS		857
P/E		10.7

	YTD	1T	3T	6T
KHP	37.9%	6.1%	3.6%	-1.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

Kết quả kinh doanh

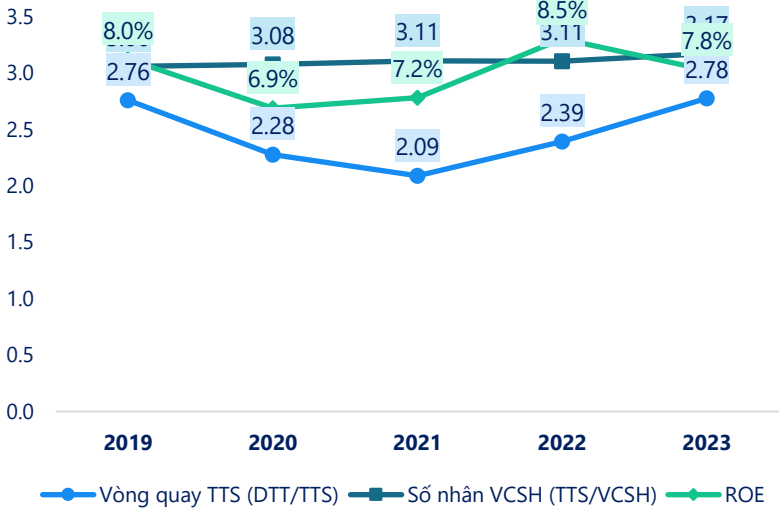


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.37%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.48**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

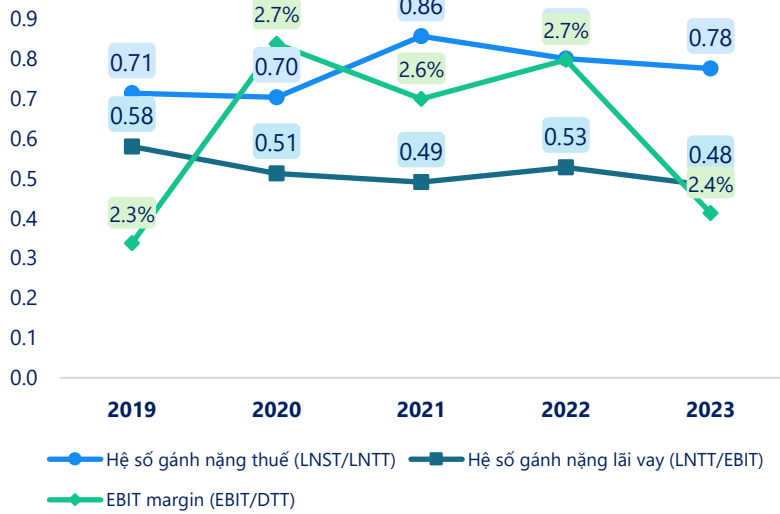
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **KHP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.2%** đạt **6,205** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **54.82** tỷ đồng **giảm 7.11%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.78%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

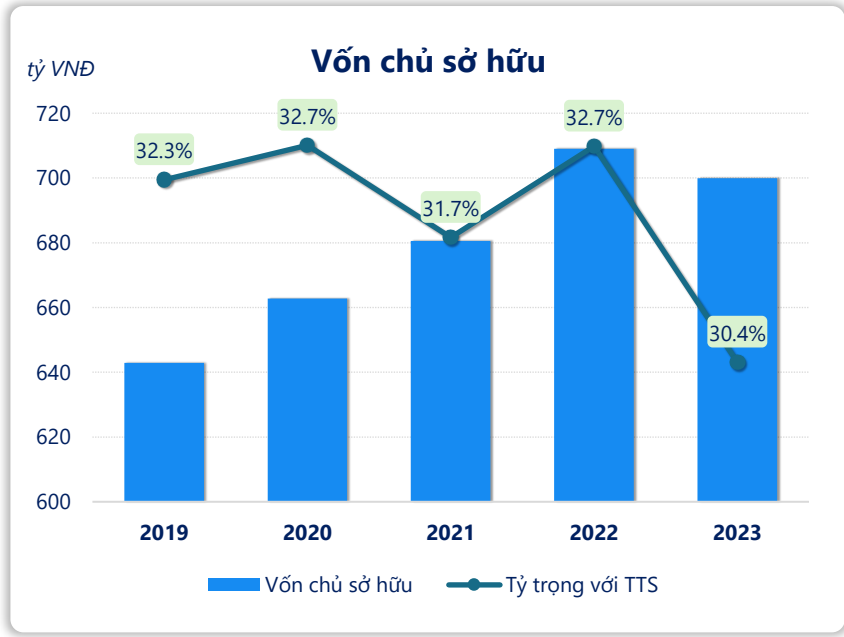
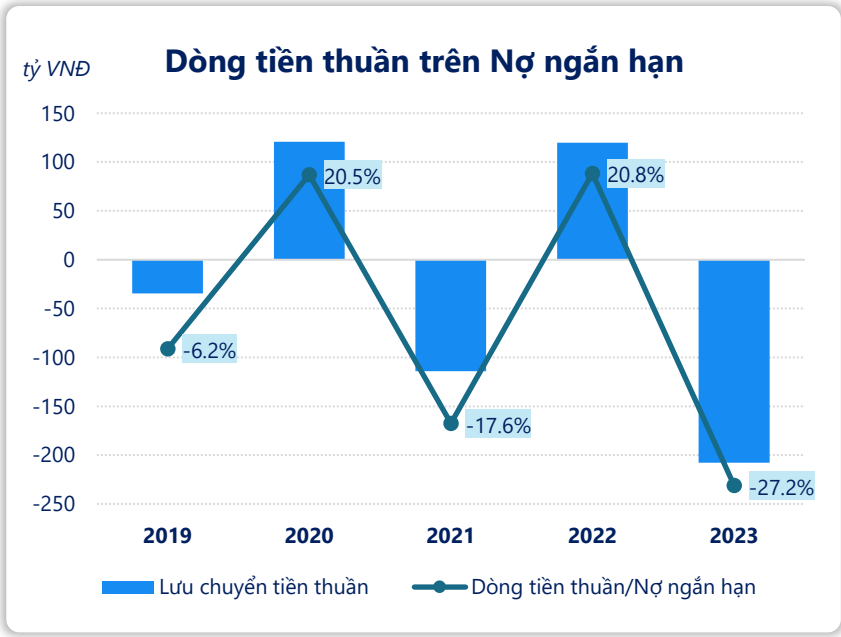
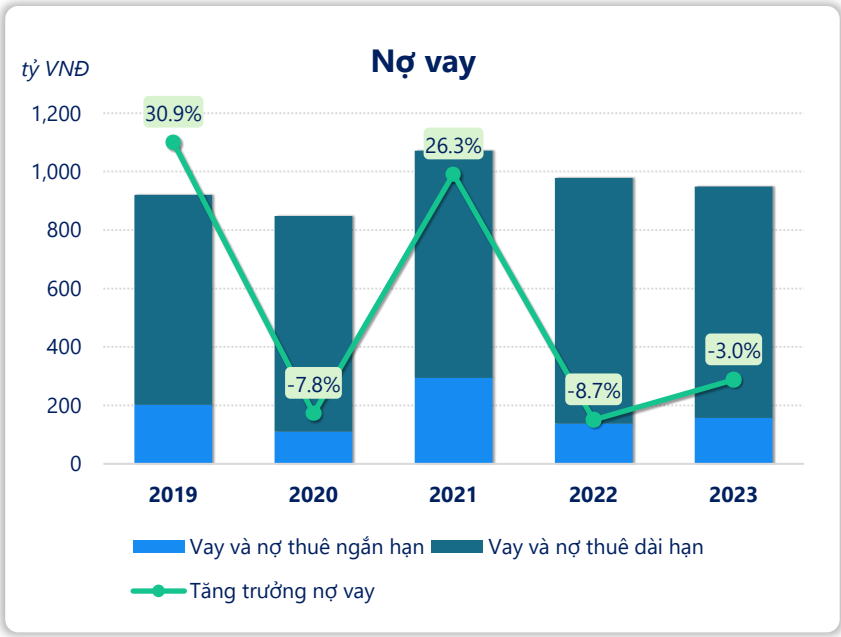
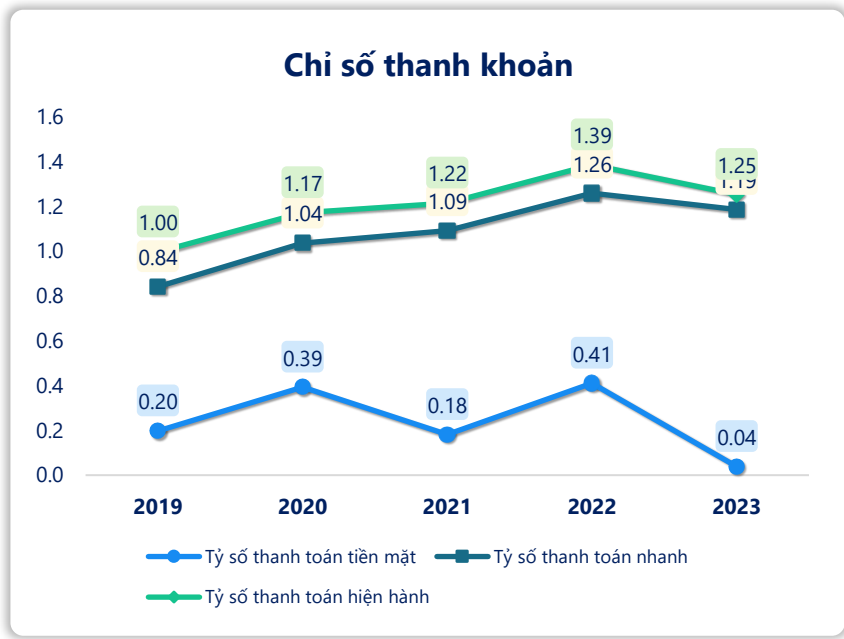
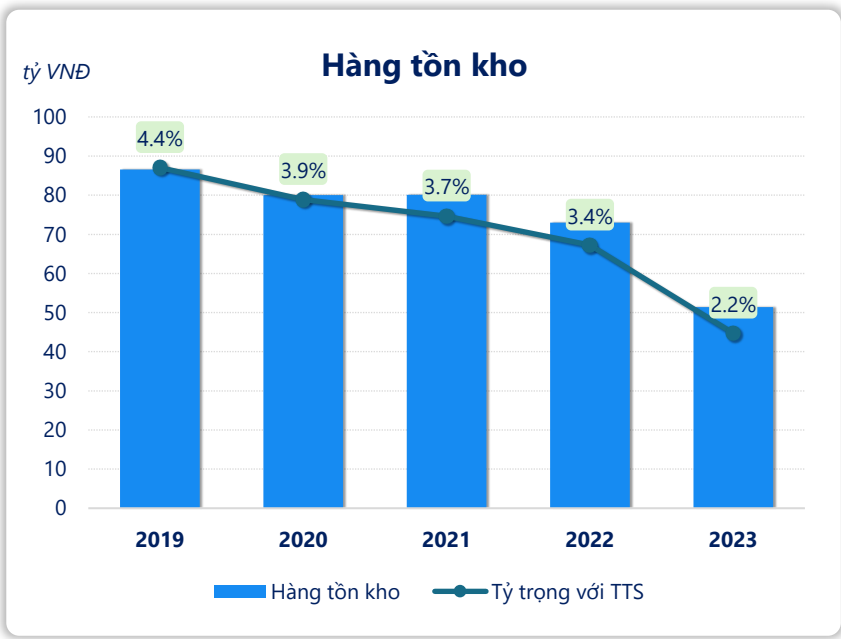
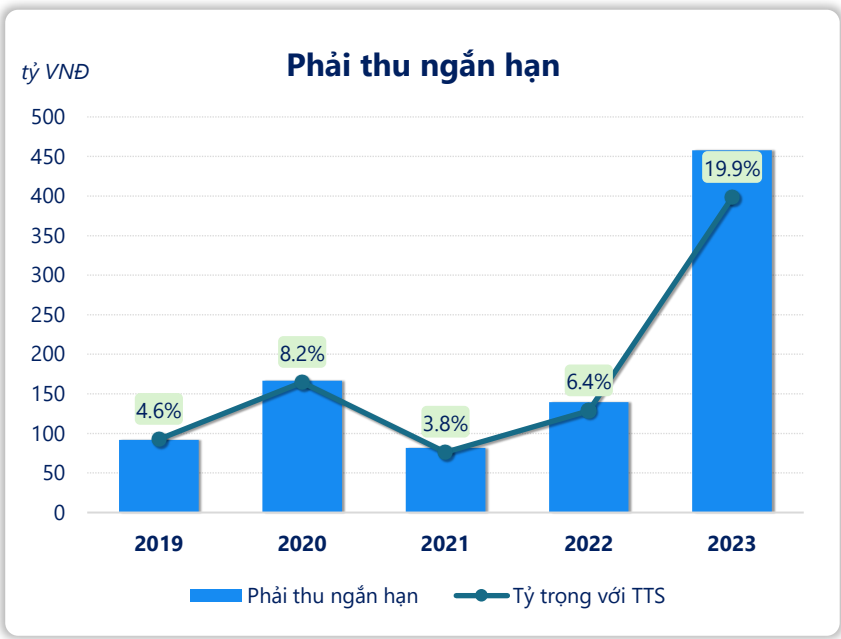
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.78**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,296</b>	<b>2,171</b>	<b>5.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>959</b>	<b>800</b>	<b>19.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	29.4	237	-87.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	410	344	19.2%
Phải thu ngắn hạn	458	139	228%
Hàng tồn kho	51.9	73.0	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	6.76	53.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,336</b>	<b>1,370</b>	<b>-2.5%</b>
Phải thu dài hạn	1.36	0.50	172%
Tài sản cố định	1,220	1,262	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	8.86	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	68.1	68.9	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,600</b>	<b>1,462</b>	<b>9.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>766</b>	<b>577</b>	<b>32.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	137	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	353	178	98.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>835</b>	<b>884</b>	<b>-5.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	792	841	-5.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>696</b>	<b>709</b>	<b>-1.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>696</b>	<b>709</b>	<b>-1.9%</b>
Vốn điều lệ	604	604	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,369</b>	<b>4,573</b>	<b>4,361</b>	<b>5,164</b>	<b>6,205</b>
Giá vốn hàng bán	5,130	4,262	4,114	4,901	5,947
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>239</b>	<b>311</b>	<b>247</b>	<b>263</b>	<b>259</b>
Doanh thu HĐTC	22.8	21.7	27.4	35.4	35.6
Chi phí TC	52.8	61.9	58.5	66.7	77.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>51.9</b>	<b>61.3</b>	<b>58.2</b>	<b>66.1</b>	<b>76.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.2	132	69.8	71.2	67.1
Chi phí QLDN	73.6	93.2	94.0	93.5	94.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>53.9</b>	<b>45.8</b>	<b>52.0</b>	<b>66.9</b>	<b>55.7</b>
Lợi nhuận khác	17.7	18.4	4.08	6.86	15.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>71.6</b>	<b>64.2</b>	<b>56.1</b>	<b>73.7</b>	<b>70.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.1</b>	<b>45.1</b>	<b>48.0</b>	<b>59.0</b>	<b>54.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.1</b>	<b>45.1</b>	<b>48.0</b>	<b>59.0</b>	<b>54.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	245	154	304	78.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-274	-44.7	-478	-75.1	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	-79.8	210	-109	-74.9
Tiền đầu kỳ	145	110	231	117	237
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-34.6</b>	<b>121</b>	<b>-114</b>	<b>120</b>	<b>-208</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	231	117	237	29.4